CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN
Lô 4-6-8, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
ĐT: (028) 37541889 – 37541812 Fax: (028) 3754.1808 - 37541891
Email: aptco@apt.com.vn Web: www.apt.com.vn

Số: 46 /CV – THS
V/v Công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và Sở Giao dịch CK Hà Nội Báo cáo Tài chính năm 2021 đã kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300523755, cn=Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn, st=Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2022.03.31 10:51:47 +07'00'

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty**: Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn.**

Mã Chứng khoán**: APT.**

Trụ sở chính: Lô 4-6-8, đường số 1A, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808.

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông NGUYỄN THÀNH VINH.

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808.

Di động: 0913724726.

Loại Thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:
Công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm.2021 đã kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0300523755 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN
Q.BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THÀNH VINH

Nơi nhận:
- Như trên (để công bố TT);
- HĐQT/BKS Công ty (để báo cáo);
- Tổng Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ 09 vào ngày 23/10/2018 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân,Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Chủ tịch	
Ông Trương Tiến Dũng	Thành viên	
Bà Đỗ Ngọc Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Hoàng Văn Vỹ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Minh Bảo	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Đỗ Ngọc Nga	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Lê Thị Thùy Trang	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Hồng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300523755 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN Q.BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Tiến Dũng

Số: 200322.013 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2020, chúng tôi đã đưa Ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán liên quan đến các vấn đề về Khả năng hoạt động liên tục của Công ty, các khoản nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Những vấn đề này chưa được khắc phục dẫn đến việc Chúng tôi tiếp tục đưa ra Ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính năm 2021, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang lỗ lũy kế là 1,077 tỷ đồng làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 987,765 tỷ đồng; số lỗ lũy kế lớn gấp 12,25 lần vốn điều lệ của Công ty (88 tỷ đồng); các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1.059 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả là 1.150,5 tỷ, lớn gấp 13 lần vốn điều lệ của Công ty; trong đó, tổng số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 1.125,89 tỷ đồng, tổng số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 1.125,68 tỷ đồng, trong đó nợ liên quan ngân hàng đã quá hạn là 1.084,84 tỷ đồng, nợ phải trả khác là 40,84 tỷ đồng. Các vấn đề này cùng với những vấn đề Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục

- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán các khoản nợ khó đòi chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ bao gồm: nợ phải thu khách hàng là 71,504 tỷ đồng; công nợ trả trước cho người bán là 5,65 tỷ đồng và nợ phải thu khác là 33,956 tỷ đồng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 05, số 06 và số 07). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính.

- Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang theo dõi một số khoản công nợ phải trả phát sinh từ trước khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước bao gồm: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là 0,389 tỷ đồng (Thuyết minh số 15), Phải trả ngắn hạn khác là 4,682 tỷ đồng (Thuyết minh số 18). Bên cạnh đó, Công ty cũng đang theo dõi khoản tiền liên quan đến nguồn vốn Sở Tài chính cấp cho Công ty để thực hiện Dự án Nhà máy Tân Tạo từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến sau thời điểm cổ phần hóa là 11,178 tỷ đồng (Thuyết minh số 18). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các vấn đề sau đây:

- Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty đã đánh giá lại khoản nợ vay bằng vàng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và thực hiện trích lập chi phí lãi vay trong năm 2021 cho toàn bộ khoản vay này theo lãi suất ký kết trên các hợp đồng vay và chưa tính đến lãi quá hạn (xem thuyết minh số 01).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

M.S.C.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC - QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**88.046.002.946**	**89.384.348.752**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**8.399.776.339**	**8.149.781.230**
111	1. Tiền		8.399.776.339	8.149.781.230
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**15.000.000.000**	**25.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	25.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**14.353.213.033**	**16.461.995.364**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	84.341.298.279	85.396.059.166
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.193.191.082	5.765.524.560
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	34.816.556.285	36.298.244.251
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(110.997.832.613)	(110.997.832.613)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**44.312.276.283**	**35.420.777.437**
141	1. Hàng tồn kho		44.312.276.283	35.420.777.437
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.980.737.291**	**4.351.794.721**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	256.474.167	201.306.010
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.661.819.369	4.088.044.956
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	62.443.755	62.443.755
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**74.687.659.582**	**77.607.931.700**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**166.484.020**	**130.926.820**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	166.484.020	130.926.820
220	**II. Tài sản cố định**		**40.929.121.396**	**44.806.858.254**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	40.929.121.396	44.806.858.254
222	- *Nguyên giá*		*133.430.183.167*	*132.022.488.107*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(92.501.061.771)*	*(87.215.629.853)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- *Nguyên giá*		*365.560.000*	*365.560.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(365.560.000)*	*(365.560.000)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**20.000.000.000**	**18.000.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		20.000.000.000	18.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**13.592.054.166**	**14.670.146.626**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.592.054.166	14.670.146.626
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**162.733.662.528**	**166.992.280.452**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.150.499.488.286**	**1.016.046.808.144**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.147.747.859.060**	**1.013.490.078.918**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.114.163.767	10.612.040.663
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.708.333.592	1.523.810.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.301.131.207	2.675.091.781
314	4. Phải trả người lao động		4.333.934.958	4.602.466.512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.619.174.223	517.142.266
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	764.424.375	716.398.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	661.243.951.894	564.928.283.968
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	464.646.000.000	427.898.100.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.745.044	16.745.044
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.751.629.226**	**2.556.729.226**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.751.629.226	2.556.729.226
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(987.765.825.758)**	**(849.054.527.692)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**(987.765.825.758)**	**(849.054.527.692)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*88.000.000.000*	*88.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.831.822.301	1.831.822.301
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.077.597.648.059)	(938.886.349.993)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(938.886.349.993)*	*(732.835.673.250)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(138.711.298.066)*	*(206.050.676.743)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**162.733.662.528**	**166.992.280.452**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Thu Hà	Đoàn Thị Thu Hà	Trương Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**304.359.628.957**	**351.433.813.014**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.308.554.478	1.410.052.682
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**303.051.074.479**	**350.023.760.332**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**260.273.079.649**	**301.041.371.402**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.777.994.830**	**48.982.388.930**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	928.186.224	2.681.104.885
22	7. Chi phí tài chính	26	132.805.268.064	205.978.911.242
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*49.672.909.084*	*45.693.146.617*
25	8. Chi phí bán hàng	27	35.580.301.237	39.381.341.139
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.810.234.002	12.201.966.703
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(138.489.622.249)**	**(205.898.725.269)**
31	11. Thu nhập khác	29	1.877.835	31.015.783
32	12. Chi phí khác	30	223.553.652	182.967.257
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(221.675.817)**	**(151.951.474)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(138.711.298.066)**	**(206.050.676.743)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(138.711.298.066)**	**(206.050.676.743)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**(15.763)**	**(23.415)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Thu Hà	Đoàn Thị Thu Hà	Trương Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		311.670.100.402	366.247.644.826
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(294.202.487.667)	(321.198.989.230)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.207.320.000)	(36.624.690.000)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.507.296.215	1.410.232.332
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.845.171.231)	(16.858.255.574)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(9.077.582.281)*	*(7.024.057.646)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(1.518.678.545)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(68.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	86.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(18.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.225.623.139	2.765.565.938
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*9.225.623.139*	*1.246.887.393*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**148.040.858**	**(5.777.170.253)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**8.149.781.230**	**13.836.244.463**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		101.954.251	90.707.020
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**8.399.776.339**	**8.149.781.230**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Thu Hà	Đoàn Thị Thu Hà	Trương Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ 09 vào ngày 23/10/2018 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân,Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 88.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 88.000.000.000 đồng; tương đương 8.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 371 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 519 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm từ thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản;
- Ăn uống; Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến; Dịch vụ ăn uống;
- Cho thuê kho, bãi; Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Mua bán thủy hải sản; Mua bán thực phẩm; Công nghệ phẩm; Nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; Chế biến nước mắm, nước chấm;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm, nông sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đang lỗ lũy kế là 1,077 tỷ đồng làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 987,765 tỷ đồng; số lỗ lũy kế lớn gấp 12,25 lần vốn điều lệ của Công ty (88 tỷ đồng); các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1.059 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả là 1.150,5 tỷ, lớn gấp 13 lần vốn điều lệ của Công ty; trong đó, tổng số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 1.125,89 tỷ đồng, tổng số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 1.125,68 tỷ đồng, trong đó nợ liên quan ngân hàng đã quá hạn là 1.084,84 tỷ đồng, nợ phải trả khác là 40,84 tỷ đồng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu, sự chấp thuận của ngân hàng trong việc tái cơ cấu vốn vay và kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu của Công ty trong thời gian tới, tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay 5.833 lượng vàng SJC tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) theo giá niêm yết của ngân hàng cho vay. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện trích lập chi phí lãi vay trong năm 2021 cho toàn bộ khoản vay bằng vàng và tiền tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với tổng số tiền là 49,673 tỷ đồng. Số lãi vay này được trích theo lãi suất ký kết trên các hợp đồng vay và chưa tính đến lãi quá hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đông lạnh Thắng Lợi	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông Hải sản Xuất khẩu	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy Hải sản
Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy Hải sản
Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xưởng chế biến Hải sản	153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xưởng chiết rót nước mắm	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến nước mắm
Xưởng đông lạnh Hưng Thịnh	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay bằng vàng của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá vàng niêm yết của ngân hàng cho vay tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do đánh giá lại gốc vay vàng...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	483.672.000	105.350.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.470.984.339	8.044.431.230
Tiền đang chuyển	2.445.120.000	-
	8.399.776.339	**8.149.781.230**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**15.000.000.000**	-	**25.000.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	15.000.000.000	-	**25.000.000.000**	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4%/ năm đến 6,5%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên (*)	**20.000.000.000**	-	**18.000.000.000**	-
	20.000.000.000	-	18.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	**18.000.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Quyết định số 07/QĐ-HĐQT-2020 ngày 14/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty quyết định về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên. Số vốn góp thỏa thuận 20.000.000.000 đồng (40% vốn điều lệ), thời gian giải ngân từ ngày 25/12/2020. Số vốn Công ty đã thực góp cho Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên đến thời điểm ngày 31/12/2021 là 20.000.000.000 đồng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công nợ phải thu phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	71.504.310.746	(71.504.310.746)	71.504.310.746	(71.504.310.746)
+ *Công ty Cổ phần Bảo Vinh*	*50.793.016.862*	(50.793.016.862)	*50.793.016.862*	(50.793.016.862)
+ *Công ty TNHH SX-TM Chợ Lớn*	3.370.072.024	(3.370.072.024)	3.370.072.024	(3.370.072.024)
+ *Ông Hồ Hữu Trí*	7.659.225.191	(7.659.225.191)	7.659.225.191	(7.659.225.191)
+ *DNTN TM Thủy Sản Trung Nam*	1.891.453.600	(1.891.453.600)	1.891.453.600	(1.891.453.600)
+ *H&S Seafood Trading Inc*	1.720.417.455	(1.720.417.455)	1.720.417.455	(1.720.417.455)
+ *Ông Hồ Văn Vàng*	2.591.340.517	(2.591.340.517)	2.591.340.517	(2.591.340.517)
+ *Các đối tượng khác*	*3.478.785.097*	(3.478.785.097)	*3.478.785.097*	(3.478.785.097)
- AK Trading Co., Ltd	-	-	1.582.075.358	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phước Thành	-	-	751.891.665	-
- Hệ thống các siêu thị thành viên Sài Gòn Co.op	2.104.488.011	-	2.262.841.346	-
- Chen Foods (Sorelle Group Pty., Ltd)	-	-	-	-
- Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	252.803.349	-	474.300.954	-
- Hệ thống các siêu thị thành viên Big C Việt Nam	2.481.877.248	-	2.530.878.192	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.997.818.925	-	6.289.760.905	-
	84.341.298.279	**(71.504.310.746)**	**85.396.059.166**	**(71.504.310.746)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công nợ ứng trước phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	5.650.000.000	(5.650.000.000)	5.650.000.000	(5.650.000.000)
- Trả trước cho người bán khác	543.191.082	-	115.524.560	-
	6.193.191.082	**(5.650.000.000)**	**5.765.524.560**	**(5.650.000.000)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	235.000.000	-	1.546.000.000	-
- Công nợ phải thu khác phát sinh	33.956.171.410	(33.843.521.867)	33.956.171.410	(33.843.521.867)
- Phải thu về lãi tiền gửi	295.552.942	-	594.558.757	-
- Phải thu khác	286.753.505	-	201.514.084	-
	34.816.556.285	**(33.843.521.867)**	**36.298.244.251**	**(33.843.521.867)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	166.484.020	-	130.926.820	-
	166.484.020	**-**	**130.926.820**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	111.110.482.156	112.649.543	111.110.482.156	112.649.543
+ Công ty Cổ phần Bảo Vinh	*50.793.016.862*	*-*	*50.793.016.862*	*-*
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chợ Lớn	*3.370.072.024*	*-*	*3.370.072.024*	*-*
+ Ông Hồ Hữu Trí	*7.659.225.191*	*-*	*7.659.225.191*	*-*
+ Ông Trương Văn Ruông	*7.845.270.151*	*-*	*7.845.270.151*	*-*
+ Ông Phan Trọng Hiệp	*6.752.377.240*	*-*	*6.752.377.240*	*-*
+ Ông Võ Lương Phương Trọng	*7.485.233.856*	*-*	*7.485.233.856*	*-*
+ Đối tượng khác	*27.205.286.832*	*112.649.543*	*27.205.286.832*	*112.649.543*
	111.110.482.156	**112.649.543**	**111.110.482.156**	**112.649.543**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.425.302.343	-	5.005.075.289	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.833.466.714	-	3.542.709.316	-
Thành phẩm	30.953.253.070	-	26.759.660.508	-
Hàng hoá	100.254.156	-	113.332.324	-
	44.312.276.283	**-**	**35.420.777.437**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.603.256.596	64.190.227.781	10.425.807.365	254.023.720	3.549.172.645	132.022.488.107
- Mua trong năm	-	72.000.000	-	-	1.335.695.060	1.407.695.060
Số dư cuối năm	**53.603.256.596**	**64.262.227.781**	**10.425.807.365**	**254.023.720**	**4.884.867.705**	**133.430.183.167**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.027.252.353	47.609.073.603	7.776.107.532	254.023.720	3.549.172.645	87.215.629.853
- Khấu hao trong năm	2.191.475.940	2.358.401.307	733.041.266	-	2.513.405	5.285.431.918
Số dư cuối năm	**30.218.728.293**	**49.967.474.910**	**8.509.148.798**	**254.023.720**	**3.551.686.050**	**92.501.061.771**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.576.004.243	16.581.154.178	2.649.699.833	-	-	44.806.858.254
Tại ngày cuối năm	**23.384.528.303**	**14.294.752.871**	**1.916.658.567**	**-**	**1.333.181.655**	**40.929.121.396**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.531.952.076 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.296.891.279 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 365.560.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Chi phí sửa chữa	256.474.167	201.306.010
		256.474.167	**201.306.010**
b)	**Dài hạn**		
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	23.838.958
	- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo (1)	9.115.809.072	9.480.418.320
	- Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền chờ phân bổ (2)	3.100.272.703	3.201.868.663
	- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.311.972.395	1.868.020.685
	- Các chi phí khác	63.999.996	96.000.000
		13.592.054.166	**14.670.146.626**

(1) Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê với tổng diện tích 20.340 m2. Khoản tiền thuê này được phân bổ trong thời gian 35 năm.

(2) Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Khoản tiền thuê này được phân bổ trong thời gian 50 năm.

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam)	427.898.100.000	-	36.747.900.000	-	464.646.000.000	-
	427.898.100.000	**-**	**36.747.900.000**	**-**	**464.646.000.000**	**-**

(*) Khoản phát sinh tăng nợ gốc vay trong năm là do đánh giá lại khoản nợ vay vàng SJC.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số dư tại ngày 31/12/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 103 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 249.360.750.000 đồng theo tỷ giá vàng tại ngày 31/12/2020;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 361.646.000.000 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nguyễn Cao Phương Linh	-	-	2.334.399.490	2.334.399.490
- Công Ty CP Bao Bì Giấy An Hạ	1.300.146.485	1.300.146.485	-	-
- Nguyễn Văn Bình	3.648.951.780	3.648.951.780	-	-
- Phạm Văn Trung	-	-	273.400	273.400
- Nguyễn Văn Rưởi	605.202.612	605.202.612	634.829.208	634.829.208
- Đặng Hoàng Điệp	-	-	1.210.577.500	1.210.577.500
- Nguyễn Thanh Nhàn	51.523.270	51.523.270	968.869.650	968.869.650
- Phải trả các đối tượng khác	5.508.339.620	5.508.339.620	5.463.091.415	5.463.091.415
	11.114.163.767	**11.114.163.767**	**10.612.040.663**	**10.612.040.663**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- AK Trading Co., Ltd	1.105.067.154	-
- Chen Foods (Sorelle Group Pty., Ltd)	-	674.554.871
- Các khoản công nợ trước cổ phần hóa	389.925.937	389.925.937
- Các đối tượng khác	1.213.340.501	459.329.376
	2.708.333.592	**1.523.810.184**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	13.951.927	-	-	-	13.951.927	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.656.154	-	-	-	10.656.154	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.835.674	-	-	-	37.835.674	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.305.931	932.849.049	991.692.142	-	4.462.838
- Thuế tài nguyên	-	-	1.894.080	1.894.080	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.611.785.850	4.242.761.886	5.557.879.367	-	1.296.668.369
- Các loại thuế khác	-	-	218.471.124	218.471.124	-	-
	62.443.755	**2.675.091.781**	**5.395.976.139**	**6.769.936.713**	**62.443.755**	**1.301.131.207**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	1.619.174.223	517.142.266
	1.619.174.223	**517.142.266**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	135.372.000	-
- Bảo hiểm xã hội	223.564	-
- Phải trả về cổ phần hoá	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.148.900	90.148.900
- Phải trả tiền lãi vay	644.996.818.271	548.888.212.994
+ *Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên lãi vay vốn*	*24.799.354.131*	*24.799.354.131*
+ *Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay VND*	*146.513.533.340*	*134.016.200.003*
+ *Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay vàng*	*473.683.930.800*	*390.072.658.860*
- Phải trả về kinh phí ngành	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50	240.931.000	240.931.000
- Phải trả tại Trung tâm kinh doanh thủy sản APT	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Quỹ phúc lợi cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn	74.931.310	74.931.310
- Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh	10.622.075	10.622.075
- Phải trả khác	71.467.085	-
	661.243.951.894	**564.928.283.968**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.751.629.226	2.556.729.226
	2.751.629.226	**2.556.729.226**

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả về cổ phần hoá [3]	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.148.900	90.148.900
- Phải trả tiền lãi vay [1]	644.996.818.271	548.888.212.994
+ *Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên lãi vay vốn*	*24.799.354.131*	*24.799.354.131*
+ *Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay VND*	*146.513.533.340*	*134.016.200.003*
+ *Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay vàng*	*473.683.930.800*	*390.072.658.860*
- Phải trả về kinh phí ngành [2]	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên [2]	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50 [2]	240.931.000	240.931.000
- Phải trả tại Trung tâm kinh doanh thủy sản APT [2]	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Quỹ phúc lợi cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên [2]	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời [2]	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn [2]	74.931.310	74.931.310
- Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh [2]	10.622.075	10.622.075
	661.036.889.245	**564.928.283.968**
	28.196.074.985	**28.196.074.985**

d) Phải trả khác là các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn

[1] Khoản lãi vay liên quan tới khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) và Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên không có khả năng thanh toán.

[2] Các khoản công nợ phải trả phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước khi cổ phần hóa đang chờ quyết toán.

[3] Trong đó, bao gồm số tiền 11,178 tỷ đồng liên quan đến nguồn vốn Sở Tài chính cấp cho Công ty để thực hiện Dự án Nhà máy Tân Tạo từ thời điểm xác định GTDN đến sau thời điểm cổ phần hóa. Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII ngày 29/05/2020 thì khoản này sẽ tăng vốn nhà nước.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	764.424.375	716.398.500
	764.424.375	**716.398.500**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**88.000.000.000**	**1.831.822.301**	**(734.801.386.250)**	**(644.969.563.949)**
Lỗ trong năm trước	-	-	(206.050.676.743)	(206.050.676.743)
Tăng khác	-	-	1.965.713.000	1.965.713.000
Số dư cuối năm trước	**88.000.000.000**	**1.831.822.301**	**(938.886.349.993)**	**(849.054.527.692)**
Số dư đầu năm nay	**88.000.000.000**	**1.831.822.301**	**(938.886.349.993)**	**(849.054.527.692)**
Lỗ trong năm nay	-	-	(138.711.298.066)	(138.711.298.066)
Số dư cuối năm nay	**88.000.000.000**	**1.831.822.301**	**(1.077.597.648.059)**	**(987.765.825.758)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	30,00	26.401.980.000	30,00	26.401.980.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư SFC	41,10	36.168.000.000	22,81	20.076.020.000
- Bà Hồ Thị Sương	0,00	-	18,02	15.855.000.000
- Ông Tạ Bá Thuyết	2,27	2.000.000.000	2,27	2.000.000.000
- Cổ đông khác	26,63	23.430.020.000	26,89	23.667.000.000
	100	**88.000.000.000**	**100**	**88.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*88.000.000.000*	*88.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*88.000.000.000*	*88.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.800.000	8.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*8.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*8.800.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.831.822.301	1.831.822.301
	1.831.822.301	**1.831.822.301**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê kho tại số 157 Hưng Phú, phường 08, quận 08, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	4.813.023.900	4.813.023.900
	4.813.023.900	**4.813.023.900**

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất hoặc được giao đất trả tiền sử dụng hàng năm theo quyết định số 5196/QĐ- UBND ngày 09/10/2005 tại thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng. Theo các hợp đồng và các quyết định giao đất này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, chi tiết như sau:

Địa chỉ	Diện tích (m2)	Nội dung
Trại cá tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	25.211,00	Đất thuê đến năm 2021.
Số 157 Hưng Phú, phường 08, quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.	7.800,80	Đất thuê hiện đang trong quy hoạch dự án công viên cây xanh.
Số 49 Ông Ích Khiêm, phường 10, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.	1.492,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.	671,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 117 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	401,10	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 469 Bạch Đằng, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	322,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 321 - 323 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	299,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 107/14 Lạc Long Quân, phường 03, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	293,20	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 109 Nguyễn Thái Sơn, phường 04, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	277,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 1103 - 1105 Trần Hưng Đạo, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	193,50	Đất thuê đến năm 2020.
Số 48 - 50 Lê Văn Linh, phường 12, quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh	159,70	Đất thuê đến năm 2020.
Số 202 - 204 Hàn Hải Nguyên, phường 02, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	147,00	Đất thuê đến năm 2058.
Số 78 - 80 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	134,50	Đất thuê đến năm 2020.
Số 42 Trưng Nữ Vương, phường 04, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	89,30	Đất thuê đến năm 2058.
Số 98 Bến Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình, quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh	75,20	Đất thuê đến năm 2058.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	249.906,11	243.170,91

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ông Trần Văn Tạo	383.646.000	383.646.000
	383.646.000	**383.646.000**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	69.088.712.949	117.230.453.988
Doanh thu bán thành phẩm	205.036.446.805	191.878.840.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.234.469.203	42.324.518.982
	304.359.628.957	**351.433.813.014**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	217.294.069	37.111.478
Hàng bán bị trả lại	1.091.260.409	1.372.941.204
	1.308.554.478	**1.410.052.682**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.120.615.024	104.631.824.907
Giá vốn thành phẩm đã bán	183.274.952.859	173.091.457.226
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.877.511.766	23.320.124.615
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.035.346)
	260.273.079.649	**301.041.371.402**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	926.617.324	2.659.240.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.568.900	21.864.685
	928.186.224	**2.681.104.885**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	49.672.909.084	45.693.146.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	83.132.358.980	160.285.764.625
+ Bù trừ Lãi/Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	*4.273.886*	*(85.249.960)*
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư gốc vay vàng cuối năm	*83.128.085.094*	*75.537.350.000*
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư lãi vay vàng cuối năm	-	*84.833.664.585*
	132.805.268.064	**205.978.911.242**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.514.823.495	2.218.818.535
Chi phí nhân công	5.428.748.415	6.430.638.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.063.018	753.698.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.480.353.731	9.179.741.396
Chi phí khác bằng tiền	16.427.312.578	20.798.444.471
	35.580.301.237	**39.381.341.139**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ văn phòng	570.665.466	1.356.410.131
Chi phí nhân công	9.114.294.262	7.625.996.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	971.229.818	921.568.304
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(235.211.171)
Thuế, phí, lệ phí	10.894.080	11.710.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.122.090	1.397.692.529
Chi phí khác bằng tiền	3.073.028.286	1.123.800.274
	13.810.234.002	**12.201.966.703**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	1.877.835	31.015.783
	1.877.835	**31.015.783**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	223.471.124	506.524
Chi phí xử lý nợ	82.528	182.460.733
	223.553.652	**182.967.257**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(138.711.298.066)	(206.050.676.743)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.581.190.880)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(138.711.298.066)	(208.631.867.623)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(37.835.674)	(37.835.674)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(37.835.674)**	**(37.835.674)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(138.711.298.066)	(206.050.676.743)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(138.711.298.066)	(206.050.676.743)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(15.763)**	**(23.415)**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	163.918.945.119	161.408.684.824
Chi phí nhân công	45.035.501.148	44.549.092.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.285.431.918	5.477.036.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.237.845.907	21.264.804.011
Chi phí khác bằng tiền	23.946.296.388	26.369.016.709
	256.424.020.480	**259.068.635.152**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.399.776.339	-	8.149.781.230	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.324.338.584	(105.347.832.613)	121.825.230.237	(105.347.832.613)
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	142.724.114.923	**(105.347.832.613)**	**154.975.011.467**	**(105.347.832.613)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	464.646.000.000	427.898.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	675.109.744.887	578.097.053.857
Chi phí phải trả	1.619.174.223	517.142.266
	1.141.374.919.110	**1.006.512.296.123**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.399.776.339	-	-	8.399.776.339
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.810.021.951	166.484.020	-	13.976.505.971
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	37.209.798.290	**166.484.020**	**-**	**37.376.282.310**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.149.781.230	-	-	8.149.781.230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.346.470.804	130.926.820	-	16.477.397.624
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	49.496.252.034	**130.926.820**	**-**	**49.627.178.854**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	464.646.000.000	-	-	464.646.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	672.358.115.661	2.751.629.226	-	675.109.744.887
Chi phí phải trả	1.619.174.223	-	-	1.619.174.223
	1.138.623.289.884	**2.751.629.226**	**-**	**1.141.374.919.110**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	427.898.100.000	-	-	427.898.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	575.540.324.631	2.556.729.226	-	578.097.053.857
Chi phí phải trả	517.142.266	-	-	517.142.266
	1.003.955.566.897	**2.556.729.226**	**-**	**1.006.512.296.123**

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh thủy hải sản	Gia công và dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	272.816.605.276	30.234.469.203	303.051.074.479
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**29.421.037.393**	**13.356.957.437**	**42.777.994.830**
Tổng chi phí mua TSCĐ			1.407.695.060
Tài sản bộ phận	10.973.719.221	2.918.029.199	13.891.748.420
Tài sản không phân bổ			148.841.914.108
Tổng tài sản	**10.973.719.221**	**2.918.029.199**	**162.733.662.528**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.037.113.821	96.692.126	1.133.805.947
Nợ phải trả không phân bổ			1.149.365.682.339
Tổng nợ phải trả	**1.037.113.821**	**96.692.126**	**1.150.499.488.286**

Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	178.414.082.513	124.636.991.966	303.051.074.479
Tài sản bộ phận	95.805.557.343	66.928.105.185	162.733.662.528
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	1.407.695.060	1.407.695.060

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	28.196.074.985	28.196.074.985

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thù lao, Thu nhập trong năm	
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Bổ nhiệm từ ngày 30/07/2020, trước đó là thành viên HĐQT)*	-	-
- Ông Hoàng Văn Vỹ	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Bà Đỗ Ngọc Nga	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Trương Tiến Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm từ ngày 30/07/2020, đến nay là thành viên HĐQT)*	730.841.000	770.100.000
	Tổng Giám đốc		
- Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc	519.798.000	562.320.000
- Ông Ngô Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc	-	295.680.000
	(Nghỉ việc từ ngày 26/06/2020)	-	
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc	463.641.000	512.000.000

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Thu Hà	Đoàn Thị Thu Hà	Trương Tiến Dũng